Chi tiết mã HS 0511.91.10

Mã HS	0511.91.10
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người / - Loại khác: / - - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3: / - - - Sẹ và bọc trứng
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 09:27:28
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/05119110/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K963
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N963
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q963
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E954
ATIGA	2022	2022	0	AT!E955
ATIGA	2023	2023	0	AT!F955
ATIGA	2024	2024	0	AT!G955
ATIGA	2025	2025	0	AT!H955
ATIGA	2026	2026	0	AT!I955
ATIGA	2027	2027	0	AT!J955
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E957
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F957
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G957
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H957

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I957
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J957
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E959
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F959
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G959
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H959
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I959
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J959
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F961
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H956
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F957
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G957
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H957
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I957
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J957
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K957
VKFTA	2022	2022	0	VK!E955
VKFTA	2023	2023	0	VK!F955
VKFTA	2024	2024	0	VK!G955
VKFTA	2025	2025	0	VK!H955
VKFTA	2026	2026	0	VK!I955
VKFTA	2027	2027	0	VK!J955
VCFTA	2022	2022	0	VC!D966
VCFTA	2023	2023	0	VC!E966
VCFTA	2024	2024	0	VC!F966
VCFTA	2025	2025	0	VC!G966

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H966
VCFTA	2027	2027	0	VC!I966
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D963
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E963
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F963
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G963
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H963
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I963
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D972
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E972
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F972
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G972
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H972
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I972
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D956
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E956
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F956
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G956
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H956
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I956
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D958
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E958
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F958
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G958
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H958
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I958

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D956
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E956
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F956
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G956
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H956
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I956
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J956
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D959
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E959
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F959
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G959
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H959
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I959
RCEP B	2022	2022	0	B!D959
RCEP B	2023	2023	0	B!E959
RCEP B	2024	2024	0	B!F959
RCEP B	2025	2025	0	B!G959
RCEP B	2026	2026	0	B!H959
RCEP B	2027	2027	0	B!I959
RCEP C	2022	2022	0	C!D959
RCEP C	2023	2023	0	C!E959
RCEP C	2024	2024	0	C!F959
RCEP C	2025	2025	0	C!G959
RCEP C	2026	2026	0	C!H959
RCEP C	2027	2027	0	C!I959
RCEP D	2022	2022	0	D!D959

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E959
RCEP D	2024	2024	0	D!F959
RCEP D	2025	2025	0	D!G959
RCEP D	2026	2026	0	D!H959
RCEP D	2027	2027	0	D!I959
RCEP E	2022	2022	0	E!D959
RCEP E	2023	2023	0	E!E959
RCEP E	2024	2024	0	E!F959
RCEP E	2025	2025	0	E!G959
RCEP E	2026	2026	0	E!H959
RCEP E	2027	2027	0	E!I959
RCEP F	2022	2022	0	F!D959
RCEP F	2023	2023	0	F!E959
RCEP F	2024	2024	0	F!F959
RCEP F	2025	2025	0	F!G959
RCEP F	2026	2026	0	F!H959
RCEP F	2027	2027	0	F!I959
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F926
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G926
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H926
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I926

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Loài thủy sản cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M8)		01/2024/TT-BNNPTNT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Loài thủy sản XK có ĐK (01/2024/TT-BNNPTNT M7)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0511.91 có 4 dòng thuế; dòng 0511.91.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Sẹ và bọc trứng.	0511.91.20 Trứng Artemia (trứng Brine shrimp); 0511.91.30 Da cá; 0511.91.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0511.91.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 0511.91.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N963), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)

Chính sách mặt hàng
Loài thủy sản XK có ĐK (01/2024/TT-BNNPTNT M7)
Loài thủy sản cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M8)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.